

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH T
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27-9-2023

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài
sản chung, thực hiện nghĩa vụ
chung về tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH T, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Hoàng Hiệp

Ông Phan Lâm Tự

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Mỹ Anh, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung, thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Võ Ngọc T, sinh năm 2001 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền liên quan đến tranh chấp tài sản: Ông Dương Phúc N, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Theo văn bản ủy quyền ngày 09/8/2023.

- **Bị đơn:** Anh Bùi Văn B, sinh năm 1999 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1978 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bà Lê Thị Kiều O (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Võ Văn P (vắng mặt).
2. Bà Nguyễn Thị Anh Đ (vắng mặt).
3. Ông Bùi Văn P1 (vắng mặt).
4. Bà Nguyễn Thị S (vắng mặt).

Cùng trú ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 27/01/2023 của nguyên đơn chị Võ Ngọc T, quá trình làm việc tại Tòa án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Dương Phúc N trình bày:*

Chị Võ Ngọc T và anh Bùi Văn B tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 18/8/2020 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau vui vẻ, hạnh phúc, nhưng khoảng tháng 09 năm 2021 thì phát sinh nhiều bất đồng quan điểm trong lối sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, hiện cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh B. Về con chung vợ chồng không có con chung. Về tài sản chung: Vàng cưới 09 chỉ vàng 24K, ngoài ra chị T còn được cho riêng 4,5 chỉ vàng 24K, tổng cộng 13,5 chỉ vàng 24K. Sau khi về chung sống cùng anh B thì số vàng trên chị và anh B đã bán hết để làm vốn chăn nuôi heo, phần còn lại dùng mua máy lạnh và dùng chi tiêu trong gia đình lúc khó khăn khi thời điểm bùng phát dịch Covid 19, hiện giờ không còn giữ tài sản gì. Lúc chị T về nhà mẹ ruột ở từ tháng 09 năm 2021 thì cũng không có nợ nần ai. Việc anh B trình bày có nợ nần là không đúng sự thật, chị không đồng ý với yêu cầu của anh B.

- *Tại đơn phản tố (đơn yêu cầu) ngày 14/7/2023 của bị đơn anh Bùi Văn B và quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn anh Bùi Văn B trình bày:*

Anh và chị Võ Ngọc T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã do cả hai không có tiếng nói chung. Nay chị T yêu cầu ly hôn anh không đồng ý ly hôn vì anh còn tình cảm với vợ và mong muốn hàn gắn. Về con chung vợ chồng không có con chung. Về tài sản chung vợ chồng có tổng tài sản chung là 16 chỉ vàng 24K (gồm 01 kiềng 05 chỉ vàng 24K trị giá 26.000.000 đồng, 02 lắc 10 chỉ vàng 24K trị giá 52.000.000 đồng, 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 0,5 chỉ vàng 24K trị giá 5.200.000 đồng) tổng giá trị vàng tương 83.200.000 đồng, hiện số vàng nêu trên do chị T và mẹ vợ là bà Võ Thị T1 cất giữ. Anh B yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị vàng số tiền 41.600.000 đồng. Về nợ chung gồm nợ tiền thức ăn của chị O số tiền 15.000.000 đồng, anh B yêu cầu chia đôi số nợ chung mỗi người có nghĩa vụ trả 7.500.000 đồng.

- *Tại tờ tường trình ngày 31/7/2023 và lời khai quá trình làm việc tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T1 trình bày:*

Bà là mẹ ruột của chị T. Tại ngày cưới gia đình bên anh B cho 01 dây chuyền và 01 tấm lắc tổng cộng 09 chỉ vàng 24K, bên nhà gái không cho tài sản gì. Số tài sản trên vợ chồng T và B đã bán ra chăn nuôi, hiện còn hay không thì bà không rõ, khi chị T bỏ đi thì toàn bộ tài sản, heo chị T đều bỏ lại không lấy theo thứ gì. Anh B cho rằng bà và chị T có giữ số vàng là không đúng, đối với số vàng như anh B trình bày bà không biết, không thấy và cũng không có cất giữ, khi chị T về nhà bà ở bà cũng không nghe nhắc gì về số vàng.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kiều O trình bày:*

Trước đây vợ chồng Bùi Văn B có ra tiệm của bà mua thức ăn heo, mua lâu quá không nhớ rõ năm nào, do mua nhiều lần, B bán lứa heo này trả một số, mua thêm lần sau trả thêm một số, có ghi sổ nhưng do lâu quá đã sang sổ mới, đến nay B còn nợ 15.000.000 đồng, khi mua có khi vợ chồng cùng ra mua, có khi B và có khi T ra mua. Bà thấy nợ lâu quá nên có đòi tiền cha của B thì được biết vợ chồng B, T đã mâu thuẫn với nhau. Nay bà yêu cầu vợ chồng T, B cùng có nghĩa vụ trả cho bà số nợ này vì khi mua thức ăn vợ chồng còn sống chung và nuôi heo chung.

- *Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:*

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự có mặt đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị T được ly hôn với anh B; Về con chung vợ chồng xác định không có con chung. Về tài sản chung, nợ chung do bị đơn anh B có đơn phản tố vắng mặt, nên đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Võ Ngọc T yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn B. Anh Bùi Văn B phản tố yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung với chị Võ Ngọc T. Quan hệ tranh chấp được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, 56, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn chị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn anh B vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với những người nêu trên. Bị đơn anh Bùi Văn B có đơn yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung và nợ chung, tuy nhiên phiên tòa đã mở lần thứ hai và Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh B đều vắng mặt mà không có người đại diện tham

gia phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, xem như anh B đã từ bỏ yêu cầu phản tố, căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố, anh B có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/8/2020 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thể hiện, chị T và anh B có đăng ký kết hôn, đương sự trình bày kết hôn trên cơ sở tự nguyện, do vậy hôn nhân này là hợp pháp. Qua lời trình bày của nguyên đơn thể hiện trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được. Chị T yêu cầu được ly hôn với anh B. Bị đơn anh B trình bày vợ chồng có mâu thuẫn dẫn đến cãi vã nhau nhưng anh còn thương vợ nên mong muốn được hàn gắn, không đồng ý ly hôn. Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau trong việc giải quyết vụ án nhưng chị T giữ nguyên yêu cầu ly hôn, cho thấy ý chí của chị T không muốn hòa giải đoàn tụ với anh B. Mặt khác, xét lời trình bày của đương sự thể hiện vợ chồng đã có thời gian sống ly thân, sau khi ly thân mạnh ai nấy sống, chị T không còn tình cảm dành cho chồng, nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh B là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh B.

[3] Về con chung: Đương sự thống nhất trình bày không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

[5] Về nợ chung: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kiều O có đặt ra yêu cầu anh B, chị T trả tiền mua thức ăn chăn nuôi còn nợ 15.000.000 đồng nhưng bà T không có đơn yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết. Bà O có quyền khởi kiện anh B và chị T trong vụ án khác.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng. Đối với tiền tạm ứng án phí anh Bùi Văn B đã nộp 1.040.000 đồng căn cứ theo khoản 4 Điều 72, Điều 71, Điều 70, khoản 2 Điều 218 tiền tạm ứng án phí của anh B đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

[7] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 72, Điều 71, Điều 70, khoản 2 Điều 218, Điều 227, Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Võ Ngọc T được ly hôn với anh Bùi Văn B.

2. Về con chung: Đương sự thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm: Buộc chị Võ Ngọc T phải nộp 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0002910 ngày 31/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, chị T đã nộp xong án phí. Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí anh Bùi Văn B đã nộp 1.040.000 đồng theo Biên lai thu số 0008208 ngày 14/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. (Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh T;
- Chi cục THADS huyện Thạnh T;
- UBND xã V;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Nghiệp

